TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 5 - 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP

***- Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Quốc Chinh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Việt Nga

Bà Nguyễn Thị Hồng

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Trần Dương Công – C/v kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 05 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Súp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 03 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 04 năm 2023.

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Ngọc T – SN: 1970

Địa chỉ: Thôn 11, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N – SN: 1972

Địa chỉ: Thôn 11, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và lời khai tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Đỗ Ngọc T trình bày:

Ông T và bà Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 tại xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, ông và bà N có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục tập quán, mời dân làng, hai bên họ hàng đến dự lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đến năm 1998 vợ chồng ông chuyển đến sinh sống tại xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk đến nay nhưng cũng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông và bà N chỉ hạnh phúc trong thời gian đầu và đã có với nhau 04 con chung Đỗ Thị Th – SN: 24/01/1993, Đỗ Thị H – SN: 06/08/1996, Đỗ Thị Tr – SN:

20/02/2002, Đỗ Thị Ngọc H1 – SN: 23/02/2006, nhưng về sau vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường hay cãi nhau, bất đồng trong quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến năm 2007 bà Nguyễn Thị N bỏ nhà đi từ đó đến nay không về ông đã đi tìm kiếm bà N nhiều nơi, bằng nhiều biện pháp nhưng cũng không ai biết tin tức của bà N. Ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố bà N mất tích. Ngày 28/02/2023 Tòa án nhân dân huyện E đã ra Quyết định giải quyết việc dân sự số: 05/2023/QĐST-DS, tuyên bố bà Nguyễn Thị N mất tích. Nay ông thấy tình cảm giữa ông và bà N không còn nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Ông T, bà N không có con nuôi, con riêng, ông, bà có 04 con chung là Đỗ Thị Th – SN: 24/01/1993, Đỗ Thị H – SN: 06/08/1996, Đỗ Thị Tr – SN: 20/02/2002, Đỗ Thị Ngọc H1 – SN: 23/02/2006. Nay ly hôn ông yêu cầu được nuôi cháu Đỗ Thị Ngọc H1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Đỗ Thị Th, Đỗ Thị H, Đỗ Thị Tr đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N ngày 28/2/2023 Tòa án nhân dân huyện E ra Quyết định giải quyết việc dân sự số: 05/2023/QĐST-DS tuyên bố bà N mất tích theo đơn yêu cầu của ông T. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử tại UBND xã Y, tại nhà bà N và tại Tòa án huyện Ea Súp nhưng bà N vẫn không có mặt.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 10 tháng 04 năm 2023 nguyên đơn đã được tiếp cận, thống nhất với chứng cứ đã được công khai và không thay đổi bổ sung đơn khởi kiện hay nộp chứng cứ gì mới, không yêu cầu triệu tập đương sự khác đến tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt, nguyên đơn không có ý kiến tranh luận gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 96, 97, 98, 175, 176, 197, 198, 204 và 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn Tòa án đã tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân không công nhận quan hệ giữa ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N là quan hệ vợ chồng. về con chung giao con chung Đỗ Thị Ngọc H1 cho ông T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chấp nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Đỗ Thị Th, Đỗ Thị H, Đỗ Thị Tr đã trên 18 tuổi, hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, tài sản, công nợ ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Đỗ Ngọc T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N có nơi cư trú thôn 11, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục: Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N ngày 28/2/2023 Tòa án nhân dân huyện E ra Quyết định giải quyết việc dân sự số: 05/2023/QĐST-DS tuyên bố bà Nguyễn Thị N mất tích theo đơn yêu cầu của ông T. Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử tại UBND xã Y, tại nhà bà N và tại Tòa án huyện Ea Súp nhưng bà N vẫn không có mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 tại xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, ông và bà N có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. UBND xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và UBND xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk nơi ông T, bà N tổ chức lễ cưới và cư trú đến nay, đều xác nhận ông T, bà N không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên ông T, bà N đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong thời gian chung sống ông T, bà N nảy sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do tính không hợp nhau, thường hay cãi nhau, bất đồng trong quan điểm sống, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đến năm 2007 bà N bỏ nhà đi từ đó đến nay không về. Xét tình cảm, hạnh phúc của ông T, bà N không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N là quan hệ vợ chồng là phù hợp.

[4] Về con chung: Ông T, bà N không có con nuôi, con riêng, ông, bà có 04 con chung là Đỗ Thị Th – SN: 24/01/1993, Đỗ Thị H – SN: 06/08/1996, Đỗ Thị Tr –

SN: 20/02/2002, Đỗ Thị Ngọc H1 – SN: 23/02/2006. Nay ông T yêu cầu được nuôi cháu Đỗ Thị Ngọc H1, xét yêu cầu nuôi con của ông T, nhận thấy bà N bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2007 đến nay, ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng con đến nay, có nơi cư trú ổn định, có khả năng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục con và cũng là theo nguyện vọng của cháu muốn ở với bố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để giao con chung cho bà N nuôi dưỡng mà cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của ông T, giao cháu Đỗ Thị Ngọc H1 cho ông T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, ông T không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con nên bà N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Đỗ Thị Th, Đỗ Thị H, Đỗ Thị Tr đã trên 18 tuổi, theo xác nhận của chính quyền địa phương thì các cháu hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, ông T và bà N cũng không có con nuôi, con riêng, ông T, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản và công nợ: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Ông Đỗ Ngọc T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 235, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Đỗ Ngọc T, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Ngọc H1 – SN: 23/02/2006 cho ông Đỗ Ngọc T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Ông T không được quyền ngăn cản bà Nguyễn Thị N đến thăm nom chăm sóc con chung.

Về cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đối với cháu Đỗ Thị Th, Đỗ Thị H, Đỗ Thị Tr, hiện nay đã trên 18 tuổi và hoàn toàn khỏe mạnh, không có bệnh tật, có khả năng lao động tự nuôi sống mình, ông T, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Ông Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000^{đ} (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^{đ} (*Ba trăm nghìn đồng*) ông T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số 0010433 ngày 10/03/2023.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể tử ngày niêm yết bản án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Chi cục THA huyện E;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã Ký)

Lưu Quốc Chinh